

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH**

*(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 61



## **BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần (“TMCP”) An Bình (gọi tắt là “Ngân hàng”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và Kế toán trưởng đã điều hành Ngân hàng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Vũ Văn Tiên	Chủ tịch
Ông Mai Quốc Hội	Phó Chủ tịch
Ông Đào Mạnh Kháng	Thành viên
Ông Lee Tien Poh	Thành viên
Ông Trần Bá Vinh	Thành viên
Ông E. Gayle McGuigan	Thành viên

#### **Ban Kiểm soát**

Bà Nguyễn Thị Hạnh Tâm	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Phan Long	Thành viên chuyên trách
Ông Cáp Tuấn Anh	Thành viên chuyên trách
Ông Hadenan bin A. Jalil	Thành viên chuyên trách

#### **Ban Điều hành và Kế toán trưởng**

Ông Phạm Duy Hiếu	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Cảnh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm vào ngày 19 tháng 04 năm 2014)
Ông Bùi Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xê	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thị Thúy Nga	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm vào ngày 04 tháng 3 năm 2014)
Ông Cù Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm vào ngày 14 tháng 04 năm 2014)
Ông Bùi Quốc Việt	Kế toán trưởng

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong kỳ, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)**

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



*[Handwritten signature]*  
Phạm Duy Hiếu  
Tổng Giám đốc  
Ngày 18 tháng 9 năm 2014



Số: 197 /VNIA-HC-BC


## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG


Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành  
Ngân hàng TMCP An Bình

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 và thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính riêng”) của Ngân hàng TMCP An Bình (gọi tắt là “Ngân hàng”) được lập ngày 18 tháng 9 năm 2014 từ trang 4 đến trang 61. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính riêng này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Ngân hàng và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

  
Lê Đình Tú  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0488-2013-001-1  
*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**  
Ngày 18 tháng 9 năm 2014  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

  
Trần Thị Kim Khánh  
Kiểm toán viên  
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0395-2013-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

**MẪU B 02/TCTD**  
Đơn vị: Triệu đồng

A. TÀI SẢN	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	678.311	420.853
II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	6	1.038.444	1.375.631
III. Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác và cho vay các TCTD khác	7	16.150.579	16.116.388
1. Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	4.055.922	2.204.730
2. Cho vay các TCTD khác	7.2	12.094.657	13.911.658
IV. Chứng khoán kinh doanh	8	864	2.047
1. Chứng khoán kinh doanh		1.880	4.711
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.016)	(2.664)
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		5.762	1.078
VI. Cho vay khách hàng		24.023.112	22.993.281
1. Cho vay khách hàng	9	24.679.699	23.646.752
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(656.587)	(653.471)
VII. Chứng khoán đầu tư	11	11.913.715	11.125.384
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.1	8.538.572	5.242.479
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.2	3.406.195	5.886.356
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	11.3	(31.052)	(3.451)
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	515.259	514.507
1. Đầu tư vào công ty con	12.1	200.000	200.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	12.2	51.905	51.905
3. Đầu tư dài hạn khác	12.3	268.791	268.039
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	12.4	(5.437)	(5.437)
IX. Tài sản cố định		903.451	864.984
1. Tài sản cố định hữu hình	13	572.698	591.334
a. Nguyên giá		780.485	776.790
b. Hao mòn		(207.787)	(185.456)
2. Tài sản vô hình	14	330.753	273.650
a. Nguyên giá		426.424	358.502
b. Hao mòn		(95.671)	(84.852)
X. Tài sản có khác	15	4.473.577	4.377.744
1. Các khoản phải thu	15.1	2.782.104	2.939.486
2. Các khoản lãi, phí phải thu		925.841	941.112
3. Tài sản có khác	15.2	822.294	559.546
4. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	15.3	(56.662)	(62.400)
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>59.703.074</b>	<b>57.791.897</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

**MẪU B 02/TCTD**  
Đơn vị: Triệu đồng

B. NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013
<b>I. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>		<b>15</b>	-
<b>II. Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>		<b>12.989.926</b>	<b>10.353.705</b>
1. Tiền gửi của các TCTD khác	16	3.076.780	12.929
2. Vay các TCTD khác	17	9.913.146	10.340.776
<b>III. Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>18</b>	<b>38.949.427</b>	<b>37.349.312</b>
<b>IV. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>	<b>19</b>	<b>75.405</b>	<b>63.570</b>
<b>V. Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>20</b>	<b>1.000.000</b>	<b>3.446.620</b>
<b>VI. Các khoản nợ khác</b>		<b>1.001.774</b>	<b>854.582</b>
1. Các khoản lãi, phí phải trả		757.033	767.326
2. Các khoản phải trả và công nợ khác	21	212.074	63.468
3. Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	10	32.667	23.788
<b>VII. Vốn và các quỹ</b>	<b>23</b>	<b>5.686.527</b>	<b>5.724.108</b>
1. Vốn của TCTD		5.247.165	5.247.165
a. Vốn điều lệ	23.1	4.798.000	4.798.000
b. Thặng dư vốn cổ phần	23.1	449.165	449.165
2. Quỹ của TCTD	23.2	296.056	289.101
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	23.1	(12.598)	-
4. Lợi nhuận chưa phân phối	23.1	155.904	187.842
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>59.703.074</b>	<b>57.791.897</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014*

**MẪU B 02/TCTD**  
Đơn vị: Triệu đồng

	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	38	4.329.875	2.722.431
Thư tín dụng chưa thanh toán		743.493	517.073
Bảo lãnh khác		3.586.382	2.205.358
		<u>4.329.875</u>	<u>2.722.431</u>



Ông Nguyễn Công Anh  
Phó phòng tài chính kế toán



Ông Bùi Quốc Việt  
Kế toán trưởng



Ông Phạm Duy Hiếu  
Tổng Giám đốc  
*Ngày 18 tháng 9 năm 2014*



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

**MẪU B 03/TCTD**

Đơn vị: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
1. Thu từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	2.054.520	1.969.265
2. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	25	(1.344.353)	(1.366.963)
<b>I. Thu thuần từ lãi và các khoản thu nhập tương tự</b>		<b>710.167</b>	<b>602.302</b>
1. Thu nhập từ các khoản phí và hoa hồng	26	52.271	77.628
2. Chi phí cho các khoản phí và hoa hồng	26	(38.508)	(30.212)
<b>II. Lãi thuần từ các khoản phí và hoa hồng</b>	<b>26</b>	<b>13.763</b>	<b>47.416</b>
<b>III. Lãi thuần từ kinh doanh ngoại hối</b>	<b>27</b>	<b>18.225</b>	<b>17.571</b>
<b>IV. Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>28</b>	<b>451</b>	<b>(145)</b>
<b>V. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>29</b>	<b>10.136</b>	<b>34.862</b>
1. Thu từ hoạt động kinh doanh khác		17.265	15.228
2. Chi phí hoạt động khác		(8.957)	(12.421)
<b>VI. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác</b>		<b>8.308</b>	<b>2.807</b>
<b>VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>30</b>	<b>13.042</b>	<b>30.564</b>
<b>VIII. Chi phí hoạt động</b>	<b>31</b>	<b>(515.493)</b>	<b>(490.840)</b>
<b>IX. Lợi nhuận thuần trước dự phòng cho các khoản rủi ro tín dụng</b>		<b>258.599</b>	<b>244.537</b>
<b>X. Dự phòng cho các khoản rủi ro tín dụng</b>	<b>10</b>	<b>(107.517)</b>	<b>(174.909)</b>
<b>XI. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>151.082</b>	<b>69.628</b>
<b>XII. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>32</b>	<b>(31.016)</b>	<b>(11.698)</b>
<b>XIII. Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>120.066</b>	<b>57.930</b>



Ông Nguyễn Công Anh  
Phó phòng tài chính kế toán



Ông Bùi Quốc Việt  
Kế toán trưởng



Ông Phạm Duy Hiếu  
Tổng Giám đốc  
Ngày 18 tháng 9 năm 2014

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU B 04/TCTD  
Đơn vị: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	2.066.394	2.499.402
2. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả	(1.354.646)	(1.541.126)
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	13.763	47.416
4. Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ và chứng khoán)	54.765	87.922
5. Thu nhập khác	8.308	2.807
6. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(488.081)	(488.336)
7. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(22.347)	(32.585)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>	<b>278.156</b>	<b>575.500</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>		
1. Biến động các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(9.677)	1.995.476
2. Biến động các khoản về kinh doanh chứng khoán	(1.225)	634.530
3. Biến động các khoản về công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(4.684)	275
4. Biến động các khoản cho vay khách hàng	(1.128.469)	(3.019.510)
5. Biến động nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	-	(39.142)
6. Biến động khác về tài sản hoạt động	(178.354)	(253.244)
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>		
1. Biến động các khoản nợ chính phủ và NHNN	15	-
2. Biến động các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	2.636.221	(775.884)
3. Biến động các khoản tiền gửi của khách hàng	1.600.115	6.847.739
4. Biến động các khoản phát hành giấy tờ có giá	(2.446.620)	(2.177.303)
5. Biến động các khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	11.835	(11.011)
6. Biến động về nợ phải trả khác	115.763	118.089
7. Chi từ các quỹ của TCTD	-	(16.198)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>873.076</b>	<b>3.879.317</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

**MẪU B 04/TCTD**  
 Đơn vị: Triệu đồng

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014</b>	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
1. Mua sắm tài sản cố định	(640)	(6.752)
2. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	2.042	5.564
<b>Lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động đầu tư</b>	<b>1.402</b>	<b>(1.188)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và phát hành cổ phiếu	-	388.700
Cổ tức trả cho cổ đông	(118.230)	(292.666)
Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	37.307
<b>Lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động tài chính</b>	<b>(118.230)</b>	<b>133.341</b>
<b>Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuận trong kỳ</b>	<b>756.661</b>	<b>4.011.470</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>10.399.107</b>	<b>8.390.366</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ (Thuyết minh số 33)</b>	<b>11.155.768</b>	<b>12.401.836</b>



Ông Nguyễn Công Anh  
 Phó phòng tài chính kế toán



Ông Bùi Quốc Việt  
 Kế toán trưởng




Ông Phạm Duy Hiếu  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 18 tháng 9 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng*

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Ngân hàng TMCP An Bình (gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

**Thành lập và hoạt động**

Ngân hàng đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là “NHNN”) cấp Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0031/NH-GP ngày 15 tháng 4 năm 1993, có hiệu lực từ ngày 18 tháng 9 năm 2007 trong thời hạn 20 năm. Ngày 22 tháng 7 năm 2008, Thống đốc NHNN đã kí Quyết định số 1631/QĐ-NHNN chấp thuận sửa đổi thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm.

Ngân hàng được phép tiến hành đầy đủ các hoạt động ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn các tổ chức và cá nhân khác nhau dựa vào tính chất và năng lực nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

**Hoạt động chính**

- Huy động vốn ngắn, trung và dài hạn dưới các hình thức tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn, kỳ phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá theo sự chấp thuận của NHNN;
- Nhận các nguồn vốn ủy thác đầu tư;
- Nhận vốn từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước;
- Cho vay ngắn, trung và dài hạn các tổ chức kinh tế và cá nhân;
- Chiết khấu các hối phiếu thương mại, trái phiếu và các giấy tờ có giá;
- Góp vốn mua cổ phần theo tỉ lệ cho phép và tham gia liên doanh;
- Cung cấp các dịch vụ thanh toán cho khách hàng;
- Thực hiện trao đổi kinh doanh ngoại tệ và vàng;
- Thực hiện thanh toán quốc tế và các dịch vụ ngân hàng khác.

**Địa điểm và hệ thống Ngân hàng**

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng có một Hội sở chính, một Sở giao dịch, hai mươi chín chi nhánh tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 2.680 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 2.577 người).

**Công ty con và công ty liên kết**

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (gọi tắt là “ABBA”) được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 01040009199 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 01 năm 2010 (đăng ký thay đổi lần đầu số 0104374729 ngày 10 tháng 9 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 11 tháng 10 năm 2011, và đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 12 tháng 3 năm 2012) với vốn điều lệ là 200.000 triệu đồng và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Bảo vệ ABBA (là công ty con của Ngân hàng được đầu tư gián tiếp qua ABBA) được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 0106112803 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 27 tháng 02 năm 2013 với vốn điều lệ là 2.000 triệu đồng và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng đã có các công ty liên kết sau:

	<i>Giấy phép hoạt động</i>	<i>Lĩnh vực hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp bởi Ngân hàng</i>
- Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình ("ABS")	12/UBCK- GPHĐQLQ	Chứng khoán	5,20%
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Bình ("ABLand")	0305374296	Bất động sản	10,00%

Mặc dù tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng trong các công ty trên nhỏ hơn 11% nhưng Ngân hàng là cổ đông sáng lập và có ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này khi Ngân hàng có đại diện trong Hội đồng Quản trị và có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách của các công ty này. Theo đó, Ngân hàng ghi nhận khoản đầu tư vào các công ty trên là đầu tư vào công ty liên kết theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập để trình bày tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cùng với kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Ngân hàng bao gồm Hội sở và các chi nhánh; do đó, Ngân hàng không hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và các công ty liên kết trong báo cáo tài chính riêng này. Các khoản đầu tư vào công ty con và các công ty liên kết của Ngân hàng được hạch toán theo các chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh số 4 bên dưới.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

## 3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

### Hệ thống tài khoản kế toán mới

Ngày 20 tháng 3 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ("Thông tư 10") quyết định về việc sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 ("Quyết định 479") của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Những thay đổi chủ yếu của Thông tư 10 so với Quyết định 479 như sau:

- Bãi bỏ một số tài khoản trong hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định 479;
- Thêm mới một số tài khoản cho một số nghiệp vụ;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng*

Sửa đổi, bổ sung nội dung hạch toán chi tiết của một số tài khoản kế toán so với hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định 479. Theo đó, một số tài khoản có sự thay đổi về nội dung hạch toán cần được phân loại lại số đầu kỳ tương ứng cho mục đích so sánh.

**Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**

Ngày 21 tháng 01 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 02/2013/TT-NHNN (“Thông tư 02”) quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư này thay thế Chỉ thị số 05/2005/CT-NHNN ngày 26 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, Quyết định số 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005. Ngày 18 tháng 3 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 09/2014/TT-NHNN (“Thông tư 09”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN nói trên. Thông tư 02 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2014 với một số điều khoản có hiệu lực sau ngày 01 tháng 6 năm 2014. Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 02 và Thông tư 09 cho báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Một số thay đổi chủ yếu trong các Thông tư này có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng trong kỳ bao gồm:

Mở rộng phạm vi điều chỉnh về phân loại nợ và trích lập dự phòng đối với các khoản mục khác trên bảng cân đối kế toán, bao gồm các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng; các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng; số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro; ủy thác cấp tín dụng; tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài;

Tăng cường các quy định đối với tài sản bảo đảm được khấu trừ như: đáp ứng đầy đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm; phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá đối với tài sản bảo đảm có giá trị cao (trên 50 tỷ đồng đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng hạn chế cấp tín dụng theo Luật các Tổ chức tín dụng 2010; có giá trị từ 200 tỷ đồng trở lên đối với tài sản bảo đảm của các đối tượng khác). Ngân hàng định kỳ phải tự đánh giá tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật để đảm bảo giá trị của tài sản vào đảm phù hợp với giá trị thị trường khi tính số tiền phải trích lập dự phòng cụ thể;

Về hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, Thông tư 02 quy định chi tiết hơn về các yêu cầu đối với hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, trong đó hệ thống xếp hạng tín dụng phải được xây dựng cho từng đối tượng khách hàng khác nhau, kể cả các đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng và những người có liên quan của đối tượng này;

Về các quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý tiền vay, chính sách dự phòng rủi ro, Thông tư 02 quy định Ngân hàng phải ban hành quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý tiền vay, chính sách dự phòng rủi ro;

Về phương pháp và nguyên tắc phân loại, Thông tư 02 bổ sung nguyên tắc phân loại cụ thể đối với các cam kết ngoại bảng, ủy thác cấp tín dụng mà bên nhận ủy thác chưa giải ngân theo hợp đồng ủy thác, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, các khoản mua nợ; các khoản mua và ủy thác cho tổ chức khác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, các khoản nợ vi phạm;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng*

Về phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, Thông tư 02 bổ sung một số khoản nợ được phân loại ngay vào nợ nhóm 3 và không quy định việc trích lập dự phòng các cam kết ngoại bảng. Theo Thông tư 02, Ngân hàng thực hiện việc phân loại các cam kết ngoại bảng để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động;

Về việc phân loại nợ đối với các khoản nợ đã cơ cấu lại, Ngân hàng được thực hiện việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên phân loại nợ đến ngày 01 tháng 4 năm 2015 với các điều kiện chặt chẽ hơn. Ngân hàng phải ban hành quy định nội bộ về kiểm soát, giám sát việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ; kiểm soát nội dung, lý do cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với từng khoản nợ. Tuy nhiên, việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ được thực hiện một lần. Ngân hàng phải thường xuyên rà soát, đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng sau khi khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ, không được tiếp tục cơ cấu lại nợ và giữ nguyên nhóm nợ nếu khách hàng không có khả năng trả nợ đúng theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại.

Ảnh hưởng của việc áp dụng các Thông tư này đối với một số khoản mục chính trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

Khoản mục	Theo các quy định về phân loại nợ và trích lập dự phòng cũ	Theo các quy định về phân loại nợ và trích lập dự phòng mới	Ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") và Thông tư 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09")
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	Không có quy định cụ thể về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể.	Bổ sung quy định về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể đối với các khoản tiền gửi và cho vay tổ chức tín dụng khác, ngoại trừ các khoản tiền gửi thanh toán.	Thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng theo các hướng dẫn của Thông tư 02 và Thông tư 09, ngoại trừ các khoản tiền gửi thanh toán.
Chứng khoán kinh doanh	Không có quy định cụ thể về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể đối với chứng khoán nợ của tổ chức tín dụng, tổ chức kinh tế chưa niêm yết.	Bổ sung quy định về phân loại nợ và trích lập dự phòng đối với các khoản mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro.	Thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng đối với các khoản mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết theo các hướng dẫn của Thông tư 02 và Thông tư 09.
Cho vay khách hàng	Thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN và Quyết định 780/2012/QĐ-NHNN.	Bãi bỏ hiệu lực của các Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN và Quyết định 780/2012/QĐ-NHNN; thay thế bằng Thông tư 02 và Thông tư 09.	Thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng theo các hướng dẫn của Thông tư 02 và Thông tư 09. Về cơ bản, việc phân loại nợ theo các quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 có một vài điểm khác biệt nhỏ so với các văn bản trước đây như: bổ sung quy định về phân loại nợ đối với các khoản nợ vi phạm về đối tượng cho vay, mục đích sử dụng hoặc giới hạn tín dụng; giảm thời hạn thử thách đối với một khách

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng*

Khoản mục	Theo các quy định về phân loại nợ và trích lập dự phòng cũ	Theo các quy định về phân loại nợ và trích lập dự phòng mới	Ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") và Thông tư 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09")
			hàng, bổ sung điều kiện, thời gian áp dụng và giới hạn số lần cơ cấu giữ nguyên nhóm nợ đối với một khách hàng đã được cơ cấu nợ (duy nhất 01 lần),...
<b>Chứng khoán đầu tư</b>	Không có quy định cụ thể về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể đối với chứng khoán nợ của tổ chức tín dụng, tổ chức kinh tế chưa niêm yết.	Bổ sung quy định về phân loại nợ và trích lập dự phòng đối với các khoản mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro.	Thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng đối với các khoản mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết theo các hướng dẫn của Thông tư 02 và Thông tư 09.
<b>Tài sản Có khác</b>	Không có quy định cụ thể về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng đối với các khoản ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng; các khoản ủy thác cấp tín dụng.	Bổ sung quy định về phân loại nợ và trích lập dự phòng đối với các khoản ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng; các khoản ủy thác cấp tín dụng.	Các khoản ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng; các khoản ủy thác cấp tín dụng được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo các quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09.
<b>Các khoản nợ khác Các cam kết ngoại bảng</b>	Dự phòng cam kết ngoại bảng được trích lập dựa trên phân loại nợ theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN.	Bãi bỏ hiệu lực của các Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN. Các cam kết ngoại bảng được phân loại nợ theo các quy định của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động.	Các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện phân loại nợ theo các quy định tại Thông tư 02. Về cơ bản, không có khác biệt lớn về mặt phương pháp phân loại nợ so với các quy định cũ. Tuy nhiên, Thông tư 02 không quy định việc trích lập dự phòng các cam kết ngoại bảng.

Ngoài ra, một số điều khoản trong Thông tư 02 sẽ có hiệu lực sau thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Ban Điều hành Ngân hàng đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng các điều khoản này đến báo cáo tài chính riêng trong tương lai của Ngân hàng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

**4.1 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính hoạt động được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số liệu thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2 Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

***Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm tiền mặt, vàng bạc và đá quý; tiền gửi tại NHNN; tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác; chứng khoán kinh doanh; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; cho vay khách hàng; chứng khoán đầu tư; góp vốn, đầu tư dài hạn và tài sản tài chính khác.

***Công nợ tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; phát hành giấy tờ có giá và các khoản nợ tài chính khác.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý; tiền gửi tại NHNN; tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác; tín phiếu kho bạc, tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

**4.4 Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, hoặc chứng khoán khác được Ngân hàng mua với chiến lược kinh doanh, mua để bán trong thời gian không quá 1 năm nhằm hưởng chênh lệch giá và không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp theo quyết định của Ban Điều hành.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán (nếu có). Dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định và trích lập theo các quy định của Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009 hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính ("Công văn 2601") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT/BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng*

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

**4.5 Chứng khoán đầu tư**

**4.5.1 Chứng khoán sẵn sàng để bán**

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng đầu tư với mục tiêu dài hạn và có thể bán khi có lợi, mua không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp, không là cổ đông sáng lập và không là đối tác chiến lược không phân loại vào chứng khoán kinh doanh và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn theo quyết định của Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc (bao gồm giá mua và các chi phí liên quan) vào ngày giao dịch.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán (nếu có). Dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định và trích lập theo các quy định của Công văn 2601 và Thông tư 89.

**4.5.2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn**

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng chắc chắn về khả năng giữ đến ngày đáo hạn của chứng khoán. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc).

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Thu nhập lãi từ chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán (nếu có). Dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định và trích lập theo các quy định của Công văn 2601 và Thông tư 89.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng*

**4.6 Đầu tư vào công ty con**

Đầu tư vào công ty con được trình bày theo giá gốc, bao gồm các chi phí liên quan đến việc đầu tư này. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con được lập theo phần lỗ Ngân hàng dự tính phải chịu từ hoạt động của công ty con tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**4.7 Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là công ty trong đó Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh của Ngân hàng. Nếu Ngân hàng nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con ít nhất 11% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư thì được gọi là nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể, trừ khi có quy định hoặc thoả thuận khác. Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể thường được thể hiện ở một hoặc các biểu hiện sau:

- Có đại diện trong Hội đồng Quản trị hoặc cấp quản lý tương đương của công ty liên kết;
- Có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách;
- Có các giao dịch quan trọng giữa nhà đầu tư và bên nhận đầu tư;
- Có sự trao đổi về cán bộ quản lý; và
- Có sự cung cấp thông tin kỹ thuật quan trọng.

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc. Theo đó, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Ngân hàng chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Ngân hàng nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi số dự phòng giảm giá được trích lập theo Thông tư số 89.

**4.8 Đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty con) mà Ngân hàng là cổ đông sáng lập hoặc là đối tác chiến lược hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi số dự phòng giảm giá được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**4.9 Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn**

**4.9.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư**

Dự phòng giảm giá cho chứng khoán vốn được trích lập theo quy định tại Công văn 2601 và Thông tư 89.

Đối với chứng khoán vốn đã niêm yết: Ngân hàng lấy theo giá đóng cửa vào ngày lập báo cáo tài chính riêng hoặc giá đóng cửa phiên gần nhất trong trường hợp không có giao dịch vào ngày lập báo cáo tài chính riêng.

Đối với chứng khoán vốn chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng*

Đối với trái phiếu đặc biệt do Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành để mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, việc trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro đối thực hiện theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam và các văn bản khác có liên quan.

**4.9.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư 89. Căn cứ để trích lập dự phòng là khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế (năm trước thời điểm trích lập dự phòng).

$$\text{Mức trích lập dự phòng} = \left[ \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở} \\ \text{hữu thực có} \end{array} \right] \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của} \\ \text{doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên} \\ \text{tại tổ chức kinh tế}}$$

**4.10 Các khoản ủy thác đầu tư**

Các khoản ủy thác đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ủy thác được xác định dựa trên khả năng thu hồi vốn của khoản ủy thác đầu tư và tình hình hoạt động kinh doanh của đơn vị nhận ủy thác đầu tư.

**4.11 Các khoản nhận ủy thác vốn và đầu tư của người ủy thác**

Các tài sản đầu tư của các cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư cho Ngân hàng theo các hợp đồng ủy thác quản lý đầu tư được ghi nhận và trình bày là các tài sản đầu tư của người ủy thác đầu tư; đồng thời vốn ủy thác nhận được từ các cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư theo các hợp đồng ủy thác quản lý đầu tư được ghi nhận và trình bày là các khoản phải trả cho người ủy thác đầu tư trên bảng cân đối kế toán.

**4.12 Thu nhập lãi và chi phí lãi**

Ngân hàng ghi nhận thu nhập và chi phí lãi vay theo cơ sở dồn tích. Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự trừ trường hợp khoản vay đó được xem là khó đòi. Những khoản vay được xem là khó đòi khi không có sự đảm bảo hợp lý về việc thu hồi một phần vốn gốc hay lãi của khoản vay đó. Lãi dự thu chưa được khách hàng thanh toán trong vòng 10 ngày thì được xem như khoản vay khó đòi trừ khi Ban Điều hành xác định chắc chắn thu hồi được nợ gốc và lãi vay. Khi một khoản vay được xem là khó đòi, bất cứ khoản tiền lãi nào từ khoản vay này đã được hạch toán trước đó nhưng chưa thu được được hạch toán giảm thu nhập hoặc tăng chi phí.

**4.13 Thu nhập phí, hoa hồng và lãi từ cổ tức**

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

Lãi từ cổ tức được ghi nhận khi Ngân hàng có quyền nhận khoản lãi.

**4.14 Các khoản cho vay và dự phòng các khoản cho vay khách hàng, các khoản cam kết và thư tín dụng**

Các khoản cho vay được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng rủi ro tín dụng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng*

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011; Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng; Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN; Thông tư 02 của Ngân hàng Nhà nước về việc quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành; và Thông tư 09 về việc sửa đổi Thông tư 02 về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể được trích lập cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể, số tiền phải trích được tính trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được trích lập bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo việc phân loại nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 02.

002  
INH  
GY  
HUUH  
TE  
AM  
5CH

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng*

Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Ngân hàng được sử dụng dự phòng để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích. Việc xử lý nợ xấu được thực hiện sau khi có sự phê duyệt của Hội đồng xử lý nợ của Ngân hàng.

**4.15 Nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC") và các TCTD**

Căn cứ vào Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ giữa VAMC với các TCTD, khi TCTD thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC, khi hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, TCTD sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận được từ VAMC qua nghiệp vụ bán nợ trên tài khoản chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Định kỳ, TCTD sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro phải trích cho số trái phiếu đặc biệt này theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ và Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của NHNN. Theo đó, trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt, TCTD bán nợ phải trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt và chi phí hoạt động. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, TCTD bán nợ phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

Số tiền trích lập dự phòng rủi ro hàng năm = Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt/Thời hạn của trái phiếu đặc biệt.

Tổ chức tín dụng bán nợ không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.

**4.16 Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

**4.17 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng*

Số năm

Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 50
Máy móc thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	3 - 10
Tài sản khác	3 - 25

**4.18 Tài sản vô hình và khấu hao**

Tài sản vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác, được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài cho các khu đất của Ngân hàng tại Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Đà Nẵng, Tỉnh Sơn La, Tỉnh Long An và Tỉnh Thừa Thiên Huế thuộc nước CHXHCN Việt Nam và quyền sử dụng đất có thời hạn 50 năm tại tỉnh Bình Dương. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao theo quy định hiện hành. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất.

Giá trị phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 năm đến 8 năm. Các tài sản vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 4 năm đến 6 năm.

**4.19 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Ngân hàng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.20 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ**

*Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ*

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị Đồng Việt Nam của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu dương hoặc khoản mục công nợ - “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ vào khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” theo kỳ hạn của hợp đồng đối với hợp đồng hoán đổi tiền tệ và ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán và được chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào ngày kết thúc niên độ kế toán đối với hợp đồng kỳ hạn tiền tệ. Tại thời điểm giữa niên độ, chênh lệch tỷ giá được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán.

*Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ*

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của các giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trên cơ sở giá thị trường, giá gốc của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng*

**4.21 Các cam kết tài chính ngoài bảng cân đối kế toán**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng đã thực hiện các nghiệp vụ cam kết tài chính ngoài bảng cân đối kế toán để gia hạn các khoản tiền gửi, cam kết dưới hình thức tín dụng thư thương mại, cam kết giao dịch hối đoái, các cam kết bảo lãnh. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

Ngoài ra, trong kỳ, Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyên, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoài bảng) vào các nhóm theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoài bảng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 5 theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cam kết.

**4.22 Ngoại tệ**

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm lập báo cáo, tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 tại Thuyết minh số 41). Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tại thời điểm giữa niên độ, chênh lệch tỷ giá được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán.

**4.23 Thuê hoạt động**

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

**4.24 Các khoản dự phòng khác**

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**4.25 Lợi ích của nhân viên**

*Trợ cấp nghỉ hưu:* Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng*

Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

*Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng lương. Mức lương bình quân tháng được sử dụng để chi trả trợ cấp thôi việc sẽ là mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

*Trợ cấp mất việc:* Theo Điều 49 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 48 và Điều 49 của Bộ Luật Lao động là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 về việc hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động, các ngân hàng được hạch toán trực tiếp vào chi phí quản lý doanh nghiệp khoản chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động ngay khi phát sinh.

*Trợ cấp thất nghiệp:* Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 01 năm 2009 do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hướng dẫn thực hiện một số Điều của nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

**4.26 Trích quỹ**

Theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, các Ngân hàng Thương mại Cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	tối đa không vượt quá mức vốn điều lệ của Ngân hàng
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng

Việc trích lập các quỹ còn lại do các cổ đông của Ngân hàng quyết định.

**4.27 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.28 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
  - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
  - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
  - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

**5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ**

	<b>30/6/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Tiền mặt bằng Đồng Việt Nam	603.666	343.167
Tiền mặt bằng Ngoại tệ	74.645	77.686
	<u><b>678.311</b></u>	<u><b>420.853</b></u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng*

**6. TIỀN GỬI TẠI NHNN**

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>Triều đồng</u>	<u>Triều đồng</u>
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng Đồng Việt Nam	802.769	1.217.894
- Bằng Ngoại tệ	235.675	157.737
	<u><b>1.038.444</b></u>	<u><b>1.375.631</b></u>

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thể hiện tiền gửi không kỳ hạn và số tiền dự trừ bắt buộc. Tỷ lệ dự trừ bắt buộc đối với tiền gửi bằng Đồng Việt Nam áp dụng theo Quyết định số 1925/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 8 năm 2011; tỷ lệ dự trừ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng theo Quyết định số 1972/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 8 năm 2011 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

Số dư dự trừ bắt buộc được điều chỉnh một lần mỗi tháng và được lần lượt tính ở mức 3% (tại ngày 31/12/2013: 3%) tiền gửi bình quân của khách hàng bằng Đồng Việt Nam cho tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn dưới một năm là 1% (tại ngày 31/12/2013: 1%) tiền gửi bình quân của khách hàng bằng Đồng Việt Nam với kỳ hạn nhiều hơn một năm. Đối với tiền gửi bằng ngoại tệ, một khoản dự trừ bắt buộc bằng Đô la Mỹ cũng được yêu cầu thực hiện, được tính cùng một công thức với tỷ lệ 8% (tại ngày 31/12/2013: 8%) cho tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn thấp hơn một năm và 6% (tại ngày 31/12/2013: 6%) cho tiền gửi có kỳ hạn nhiều hơn một năm.

Theo đó, mức dự trừ bắt buộc lần lượt bằng Đồng Việt Nam và ngoại tệ trung bình trong tháng 6 năm 2014 là 858.317 triệu đồng và 8.168 ngàn Đô la Mỹ. Trong kỳ, Ngân hàng đã tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trừ bắt buộc.

**7. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC**

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>Triều đồng</u>	<u>Triều đồng</u>
Tiền gửi tại các TCTD khác	4.055.922	2.204.730
Cho vay các TCTD khác	12.094.657	13.911.658
	<u><b>16.150.579</b></u>	<u><b>16.116.388</b></u>

**7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác**

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>Triều đồng</u>	<u>Triều đồng</u>
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng Đồng Việt Nam	99.438	87.000
Bằng Ngoại tệ	305.961	655.651
	<u><b>405.399</b></u>	<u><b>742.651</b></u>
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng Đồng Việt Nam (từ một tháng đến ba tháng)	2.365.140	918.613
Bằng Đồng Việt Nam (trên ba tháng)	-	270.000
Bằng Ngoại tệ (từ một tháng đến ba tháng)	1.285.383	273.466
	<u><b>3.650.523</b></u>	<u><b>1.462.079</b></u>
	<u><b>4.055.922</b></u>	<u><b>2.204.730</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

Mức lãi suất tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
	Lãi suất	Lãi suất
	% năm	% năm
Tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam	2,50 - 4,50	1,35 - 10,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng Ngoại tệ	0,60 - 2,30	0,25 - 0,50

**7.2 Cho vay các TCTD khác**

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Bằng Đồng Việt Nam	10.989.865	12.933.484
Bằng Ngoại tệ	1.104.792	978.174
	<u><b>12.094.657</b></u>	<u><b>13.911.658</b></u>

Mức lãi suất cho vay các TCTD khác vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
	Lãi suất	Lãi suất
	% năm	% năm
Cho vay thương mại bằng Đồng Việt Nam	1 - 10,50	0,90 - 10,00
Cho vay thương mại bằng Ngoại tệ	0,01 - 2,80	0,01 - 2,70

**8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
<b>Chứng khoán vốn</b>		
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	1.880	4.711
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(1.016)	(2.664)
	<u><b>864</b></u>	<u><b>2.047</b></u>

Phân loại chứng khoán kinh doanh theo đã niêm yết và chưa niêm yết:

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
<b>Chứng khoán vốn</b>		
Đã niêm yết	1.880	4.711
	<u><b>1.880</b></u>	<u><b>4.711</b></u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn đã niêm yết	(1.016)	(2.664)
	<u><b>864</b></u>	<u><b>2.047</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 Triệu đồng	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	2.664	2.901
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.648)	(348)
Số dư cuối kỳ	<u>1.016</u>	<u>2.553</u>

**9. CHO VAY KHÁCH HÀNG**

**9.1 Phân tích theo thời gian**

	30/6/2014		31/12/2013	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Vay ngắn hạn (trong vòng một năm)	12.931.807	52,40	13.233.479	55,96
Vay trung hạn (từ một đến năm năm)	4.926.451	19,96	4.932.039	20,86
Vay dài hạn (trên năm năm)	6.821.441	27,64	5.481.234	23,18
	<u>24.679.699</u>	<u>100</u>	<u>23.646.752</u>	<u>100</u>

**9.2 Phân tích theo tiền tệ**

	30/6/2014		31/12/2013	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Vay bằng Đồng Việt Nam	23.081.350	93,52	22.283.171	94,23
Vay bằng ngoại tệ	1.598.349	6,48	1.363.581	5,77
	<u>24.679.699</u>	<u>100</u>	<u>23.646.752</u>	<u>100</u>

**9.3 Phân tích theo loại hình doanh nghiệp**

	30/6/2014		31/12/2013	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
<b>Cho vay các tổ chức kinh tế</b>				
Công ty cổ phần	9.580.189	38,82	8.357.038	35,34
Công ty trách nhiệm hữu hạn ("TNHH") tư nhân	5.251.841	22,13	5.128.147	21,69
Doanh nghiệp nhà nước trung ương	805.077	1,66	736.450	3,11
Công ty TNHH Nhà nước	409.156	2,41	420.773	1,78
Doanh nghiệp tư nhân	465.564	1,89	533.487	2,26
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	338.352	1,37	375.577	1,59
Công ty cổ phần nhà nước	92.392	0,37	109.163	0,46
Kinh tế tập thể	224.266	0,91	164.707	0,70
Doanh nghiệp nhà nước địa phương	20.280	0,08	19.796	0,08
Công ty hợp danh	185	0,00	185	0,00
	<u>17.187.302</u>	<u>69,64</u>	<u>15.845.323</u>	<u>67,01</u>
<b>Cho vay cá nhân</b>	7.457.354	30,22	7.766.613	32,84
<b>Cho vay khác</b>	35.043	0,14	34.816	0,15
	<u>24.679.699</u>	<u>100</u>	<u>23.646.752</u>	<u>100</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng*

**9.4 Phân tích theo chất lượng nợ vay**

	30/6/2014		31/12/2013	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	21.048.594	85,29	20.294.141	85,82
Nợ cần chú ý	1.575.872	6,39	1.548.238	6,55
Nợ dưới tiêu chuẩn	290.587	1,18	264.385	1,12
Nợ nghi ngờ	525.153	2,13	370.056	1,56
Nợ có khả năng mất vốn	1.029.493	4,17	959.932	4,06
Nợ cho vay được khoan và chờ xử lý (*)	210.000	0,85	210.000	0,89
	<b>24.679.699</b>	<b>100</b>	<b>23.646.752</b>	<b>100</b>

(\*) Trong năm 2013, Ngân hàng đã sử dụng 140.000 triệu đồng từ dự phòng giảm giá chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng rủi ro tín dụng để xóa nợ một phần cho 500.000 triệu đồng mệnh giá trái phiếu của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (gọi tắt là "SBIC") (trước đây là Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (gọi tắt là "Vinashin")). Số tiền chênh lệch còn lại bao gồm 360.000 triệu đồng, trong đó 150.000 triệu đồng được hoán đổi với trái phiếu do Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (gọi tắt là "DATC") phát hành (chi tiết tại Thuyết minh số 11.2), và 210.000 triệu đồng được ghi nhận sang tài khoản nợ cho vay được khoan và chờ xử lý.

Việc phân loại, thu hồi và trích lập dự phòng đối với số dư này được thực hiện theo các văn bản hướng dẫn của cơ quan quản lý Nhà nước.

**9.5 Phân tích theo ngành nghề nợ vay**

Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/6/2014		31/12/2013	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Công nghiệp chế biến	2.676.881	10,85	2.931.041	12,40
Xây dựng	3.353.780	13,59	3.179.628	13,45
Thương nghiệp	3.298.983	13,37	1.682.362	7,11
Sản xuất và phân phối điện khí đốt và nước	2.053.840	8,32	2.394.743	10,13
Vận tải, kho bãi thông tin liên lạc	1.143.872	4,63	1.084.868	4,59
Nông nghiệp và lâm nghiệp	288.249	1,17	253.056	1,07
Hoạt động khoa học và công nghệ	182.780	0,74	209.304	0,89
Thủy sản	133.132	0,54	138.930	0,59
Khách sạn và nhà hàng	279.996	1,13	344.884	1,46
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	94.048	0,38	101.423	0,43
Bất động sản	1.412.556	5,72	1.361.393	5,76
Hoạt động văn hoá thể thao	36.905	0,15	40.858	0,17
Công nghiệp khai thác mỏ	8.626	0,03	8.433	0,04
Hoạt động dịch vụ tại hộ gia đình	13.232	0,05	15.042	0,06
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	8.052	0,03	1.058	0,00
Giáo dục và đào tạo	42.359	0,17	44.389	0,19
Hoạt động tài chính	109.804	0,44	185.995	0,79
Ngành khác	9.542.604	38,67	9.669.345	40,89
	<b>24.679.699</b>	<b>100</b>	<b>23.646.752</b>	<b>100</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng*

**10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG VÀ CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG**

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng và các cam kết ngoại bảng được trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
	Triệu đồng	Triệu đồng
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	656.587	653.471
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	32.667	23.788
	<b>689.254</b>	<b>677.259</b>

**10.1 Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng và các cam kết ngoại bảng**

30/6/2014	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	486.057	191.202	677.259
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	95.623	11.894	107.517
Số dự phòng đã sử dụng trong kỳ	(95.522)	-	(95.522)
Số dư cuối kỳ	<b>486.158</b>	<b>203.096</b>	<b>689.254</b>

31/12/2013	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư đầu năm	286.334	150.823	437.157
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	302.326	40.379	342.705
Số dự phòng đã sử dụng trong năm	(102.603)	-	(102.603)
Số dư cuối năm	<b>486.057</b>	<b>191.202</b>	<b>677.259</b>

**10.2 Thay đổi chi tiết dự phòng rủi ro cho vay khách hàng và các cam kết ngoại bảng**

a. Dự phòng cụ thể

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 Triệu đồng	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	486.057	286.334
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	95.623	146.952
Số dự phòng đã sử dụng trong kỳ	(95.522)	-
Số dư cuối kỳ	<b>486.158</b>	<b>433.286</b>

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khó đòi tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 được tính dựa trên giá trị thuần của các khoản cho vay tại ngày 31 tháng 5 năm 2014 căn cứ vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng*

b. Dự phòng chung

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 Triều đồng	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 Triều đồng
Số dư đầu kỳ	191.202	150.823
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	11.894	27.957
Số dư cuối kỳ	<u>203.096</u>	<u>178.780</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng trích lập mức dự phòng chung bằng 0,75% tổng dư nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 31 tháng 5 năm 2014.

**10.3 Chi phí dự phòng cho các khoản rủi ro tín dụng**

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 Triều đồng	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 Triều đồng
Chi phí dự phòng cho vay khách hàng	98.558	160.046
Chi phí dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	8.959	14.863
	<u>107.517</u>	<u>174.909</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

**11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

**11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

	30/6/2014		31/12/2013	
	Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng
<b>Chứng khoán nợ</b>				
Trái phiếu chính phủ	7.161.262	7.222.426	4.558.928	4.627.685
Tín phiếu NHNN	811.876	811.876	-	-
<b>Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành</b>				
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam ("MSB")	300.000	300.000	300.000	300.000
<b>Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành</b>				
Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hà Nội ("HANCO3")	-	-	140.084	108.649
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Tân Cường Thành (*)	140.000	140.000	140.000	140.000
<b>Chứng khoán vốn</b>				
<b>Chứng khoán vốn do các TCTD trong nước phát hành</b>				
Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội - HBB ("HBB")	1	2	1.407	1.877
<b>Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành</b>				
Công ty Cổ phần Giấy An Hòa	39.000	46.800	39.000	46.800
Công ty Cổ phần Bảo Hiểm Petrolimex - PGI	6.337	8.818	6.337	8.818
Công ty Cổ phần Công nghệ và Đầu tư Bách Việt - BVTI	6.250	6.250	6.250	6.250
Công ty dịch vụ bán lẻ Tiên Phong	2.400	2.400	2.400	2.400
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.467.126</b>	<b>8.538.572</b>	<b>5.194.406</b>	<b>5.242.479</b>

(\*) Vào ngày 06 tháng 12 năm 2013, Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (gọi tắt là "ABBA") đã chuyển giao 140.000 triệu đồng mệnh giá trái phiếu Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Tân Cường Thành (đã đáo hạn vào ngày 22 tháng 4 năm 2012) và toàn bộ các quyền lợi phát sinh liên quan đến trái phiếu thuộc sở hữu của ABBA cho Ngân hàng theo Hợp đồng chuyển giao trái phiếu doanh nghiệp số 121/2013/HĐCGTP/ABBANK-ABBA. Tại ngày phát hành báo cáo này, Ngân hàng đang thực hiện các thủ tục cần thiết để bán toàn bộ trái phiếu này cho VAMC.

Các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán còn lại thể hiện trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, trái phiếu do các TCTD và các tổ chức kinh tế trong nước phát hành với thời hạn là từ hai năm đến năm năm, lãi suất được hưởng từ 4,6% đến 12,6%/năm (tại ngày 31/12/2013: từ 3,00% đến 13,10%/năm).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng*

**11.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

	30/6/2014		31/12/2013	
	Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng
<b>Trái phiếu Chính phủ</b>	<b>450.260</b>	<b>418.000</b>	<b>450.260</b>	<b>453.190</b>
Trái phiếu chính phủ	427.532	392.460	427.532	427.479
Trái phiếu Đô thị TP. Hồ Chí Minh	22.728	25.540	22.728	25.711
<b>Kỳ phiếu và chứng chỉ tiền gửi TCTD</b>	<b>1.240.000</b>	<b>1.226.671</b>	<b>3.686.620</b>	<b>3.671.642</b>
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	-	-	1.500.000	1.500.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ("SHB")	-	-	631.080	631.080
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	1.000.000	1.000.000	1.315.540	1.315.540
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	240.000	226.671	240.000	225.022
<b>Trái phiếu các tổ chức kinh tế khác</b>	<b>1.761.524</b>	<b>1.761.524</b>	<b>1.761.524</b>	<b>1.761.524</b>
- Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng Sản Việt Nam (Vinacomin)	130.000	130.000	130.000	130.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà đất Cotec	100.000	100.000	100.000	100.000
- DATC (*)	150.000	150.000	150.000	150.000
- Công ty Cổ phần VID Hưng Yên	460.000	460.000	460.000	460.000
- Công ty Cổ phần Phát Triển Hà Nam	200.000	200.000	200.000	200.000
- Công ty Xây Dựng và Kinh doanh Cơ sở Hạ Tầng Khu Công nghiệp Hà Nội Đài tư	190.000	190.000	190.000	190.000
- VAMC (**)	531.524	531.524	531.524	531.524
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.451.784</b>	<b>3.406.195</b>	<b>5.898.404</b>	<b>5.886.356</b>

(\*) Như trình bày tại Thuyết minh số 9.4, số dư 150.000 triệu đồng trái phiếu của DATC phát sinh từ việc hoán đổi 500.000 triệu đồng mệnh giá trái phiếu của SBIC (trước đây là Vinashin). Các trái phiếu này có kỳ hạn 10 năm, được Chính phủ bảo lãnh phát hành trong năm 2013 và có lãi suất cố định 8,9%/năm. Lãi trái phiếu được thanh toán vào ngày đáo hạn trái phiếu.

(\*\*) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành với giá trị 531.524 triệu đồng từ nghiệp vụ mua nợ Công ty Dây Cáp Điện Tân Cường Thành vào ngày 27 tháng 12 năm 2013 theo Hợp đồng số 01/2013/VAMC - ABB. Các trái phiếu đặc biệt này có kỳ hạn 5 năm, được Chính phủ bảo lãnh phát hành trong năm 2013 và không chịu lãi suất. Trái phiếu đặc biệt sẽ đến hạn hàng năm vào ngày 27 tháng 12. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cho trái phiếu đặc biệt này theo hướng dẫn của Thông tư 19/2013/TT-NHNN.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn thể hiện trái phiếu Chính phủ, trái phiếu do các tổ chức tín dụng và các tổ chức kinh tế trong nước phát hành với thời hạn là từ một năm đến mười lăm năm, lãi suất được hưởng đối với Đồng Việt Nam là từ 7,5% đến 13%/năm (tại ngày 31/12/2013: từ 7,5% đến 13,0%/năm đối với Đồng Việt Nam và đối với đồng Đô la Mỹ là từ 3,8% đến 4%/năm đối với Đô la Mỹ).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng*

**11.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư**

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
<i>Chứng khoán vốn</i>		
Cổ phiếu đã niêm yết	3.052	3.451
<b>Cộng</b>	<u>3.052</u>	<u>3.451</u>
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
Trái phiếu các tổ chức kinh tế khác	28.000	-
<b>Cộng</b>	<u>28.000</u>	<u>-</u>
<b>Tổng cộng</b>	<u><u>31.052</u></u>	<u><u>3.451</u></u>

Thay đổi dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
Số dư đầu kỳ	3.451	4.162
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(399)	(141)
Số trích thêm trong kỳ	28.000	634
Số dư cuối kỳ	<u>31.052</u>	<u>4.655</u>
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>		
Số dư đầu kỳ	-	70.000
Số dự phòng đã sử dụng trong kỳ	-	35.000
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>105.000</u>
<b>Tổng cộng</b>	<u><u>31.052</u></u>	<u><u>109.655</u></u>

**12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	Đầu tư vào công ty con	Đầu tư vào công ty liên kết	Các khoản đầu tư dài hạn khác	Tổng cộng
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Tại ngày 01 tháng 01	200.000	51.905	268.039	519.944
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-	752	752
<b>Tại ngày 30 tháng 6</b>	<u><u>200.000</u></u>	<u><u>51.905</u></u>	<u><u>268.791</u></u>	<u><u>520.696</u></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MÀU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng*

**12.1 Đầu tư vào công ty con**

	30/6/2014			31/12/2013		
	Mệnh giá	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ sở hữu	Mệnh giá	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ sở hữu
	Triệu đồng	Triệu đồng	%	Triệu đồng	Triệu đồng	%
ABBA	200.000	200.000	100	200.000	200.000	100

**12.2 Đầu tư vào công ty liên kết**

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	30/6/2014			31/12/2013		
	Mệnh giá	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ sở hữu	Mệnh giá	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ sở hữu
	Triệu đồng	Triệu đồng	%	Triệu đồng	Triệu đồng	%
ABS	20.650	41.905	5,20	20.650	41.905	5,20
ABLand	10.000	10.000	10,00	10.000	10.000	10,00
	<b>30.650</b>	<b>51.905</b>		<b>30.650</b>	<b>51.905</b>	

**12.3 Đầu tư dài hạn khác**

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	30/6/2014			31/12/2013		
	Mệnh giá	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ sở hữu	Mệnh giá	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ sở hữu
	Triệu đồng	Triệu đồng	%	Triệu đồng	Triệu đồng	%
<i>Đầu tư vào các tổ chức kinh tế</i>						
- Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực	210.000	210.000	8,40	210.000	210.000	8,40
- Công ty Cổ phần EVN - Quốc tế	37.800	37.800	1,58	37.800	37.800	1,58
- Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3	15.057	15.057	2,51	15.057	15.057	2,51
- Công ty Cổ phần Đầu tư PCB	3.934	3.934	3,93	3.182	3.182	3,93
- Công ty Cổ phần Dịch vụ thẻ Smartlink	2.000	2.000	4,00	2.000	2.000	4,00
	<b>268.791</b>	<b>268.791</b>		<b>268.039</b>	<b>268.039</b>	

**12.4 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

	30/6/2014	31/12/2013
	Triệu đồng	Triệu đồng
<i>Dự phòng đầu tư vào công ty liên kết</i>		
Cổ phiếu chưa niêm yết	5.437	5.437
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.437</b>	<b>5.437</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

Biến động dự phòng giảm đầu tư dài hạn như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 Triệu đồng	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 Triệu đồng
<b>Dự phòng đầu tư vào công ty liên kết</b>		
Số dư đầu kỳ	4.787	4.787
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(2.658)	(834)
Số trích thêm trong kỳ	3.308	1.967
Số dư cuối kỳ	<u>5.437</u>	<u>5.920</u>
<b>Dự phòng đầu tư dài hạn khác</b>		
Số dư đầu kỳ	583	583
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(583)	(94)
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>489</u>

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc, thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải Triệu đồng	Tài sản khác Triệu đồng	Tổng Triệu đồng
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 01/01/2014	402.496	250.122	120.500	3.672	776.790
Tăng trong kỳ	45	517	-	78	640
Đầu tư xây dựng cơ bản	3.468	-	-	-	3.468
Phân loại lại	-	(286)	(127)	-	(413)
Tại ngày 30/6/2014	<u>406.009</u>	<u>250.353</u>	<u>120.373</u>	<u>3.750</u>	<u>780.485</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Tại ngày 01/01/2014	36.362	91.001	55.692	2.401	185.456
Khấu hao trong kỳ	4.116	13.293	5.003	150	22.562
Phân loại lại	-	(189)	(42)	-	(231)
Tại ngày 30/6/2014	<u>40.478</u>	<u>104.105</u>	<u>60.653</u>	<u>2.551</u>	<u>207.787</u>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 30/6/2014	<u>365.531</u>	<u>146.248</u>	<u>59.720</u>	<u>1.199</u>	<u>572.698</u>
Tại ngày 31/12/2013	<u>366.134</u>	<u>159.121</u>	<u>64.808</u>	<u>1.271</u>	<u>591.334</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, tài sản cố định hữu hình của Ngân hàng bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang sử dụng với nguyên giá là 27.022 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 27.022 triệu đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

**14. TÀI SẢN VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất Triệu đồng	Phần mềm máy tính Triệu đồng	Tài sản vô hình khác Triệu đồng	Tổng Triệu đồng
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 01/01/2014	172.741	184.883	878	358.502
Tăng trong kỳ	67.922	-	-	67.922
Tại ngày 30/6/2014	<b>240.663</b>	<b>184.883</b>	<b>878</b>	<b>426.424</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Tại ngày 01/01/2014	231	83.743	878	84.852
Hao mòn trong kỳ	240	10.579	-	10.819
Tại ngày 30/6/2014	<b>471</b>	<b>94.322</b>	<b>878</b>	<b>95.671</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 30/6/2014	<b>240.192</b>	<b>90.561</b>	<b>-</b>	<b>330.753</b>
Tại ngày 31/12/2013	<b>172.510</b>	<b>101.140</b>	<b>-</b>	<b>273.650</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, tài sản vô hình của Ngân hàng bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang sử dụng với nguyên giá là 8.065 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 8.065 triệu đồng).

**15. TÀI SẢN CÓ KHÁC**

	30/6/2014 Triệu đồng	31/12/2013 Triệu đồng
Các khoản phải thu ( <i>Thuyết minh số 15.1</i> )	2.782.104	2.939.486
Các khoản lãi, phí phải thu	925.841	941.112
Tài sản có khác ( <i>Thuyết minh số 15.2</i> )	822.294	559.546
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác ( <i>Thuyết minh số 15.3</i> )	(56.662)	(62.400)
	<b>4.473.577</b>	<b>4.377.744</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng*

**15.1 Các khoản phải thu**

	<b>30/6/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Hợp tác đầu tư, kinh doanh (a)	1.468.358	1.892.858
Đặt cọc, ký quỹ, thế chấp, cầm cố (b)	508.472	261.758
Phải thu quá hạn (c)	25.393	40.180
Phải thu bán chứng khoán (d)	70.855	70.855
Mua sắm tài sản cố định	120.162	190.498
Phải thu lãi trái phiếu Vạn Lợi (e)	30.164	30.164
Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	130.233	69.358
Phải thu cổ tức ABBA (f)	64.000	53.000
Phải thu tiền hỗ trợ lãi suất từ Ngân sách Nhà nước	7.093	7.093
Phải thu ABLand (g)	13.245	13.245
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	10.573	8.880
Phải thu ABBA chi phí thuê văn phòng (h)	4.652	5.317
Phải thu quyền mua cổ phần Công ty Cổ phần Dược Phẩm Viễn Đông ("DVD") (i)	5.225	5.225
Đầu tư xây dựng cơ bản – EVN Tây Nguyên	3.333	3.333
Phải thu Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thái Bình liên quan đến trái phiếu Handico (j)	102.659	102.659
Thuế thu nhập doanh nghiệp (k)	54.326	62.995
Phải thu Công ty TNHH Thương mại Xuất khẩu Ngân Anh liên quan đến trái phiếu HACO 3 (l)	40.800	-
Các khoản phải thu khác	122.561	122.068
	<b><u>2.782.104</u></b>	<b><u>2.939.486</u></b>

- (a) Đây là các hợp đồng hợp tác kinh doanh với các công ty đối tác. Theo đó, các công ty sẽ sử dụng vốn nhận được từ Ngân hàng để thực hiện đầu tư kinh doanh và Ngân hàng sẽ nhận được lợi tức trên khoản vốn đã chuyển tại ngày hết hạn. Chi tiết các hợp đồng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

<b>Bên nhận vốn</b>	<b>30/6/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Bông Sen	1,173,358	1.173.408
ABBA	-	424.450
Công ty Cổ phần Giấy An Hòa ("An Hòa")	200.000	200.000
Công ty Cổ phần XNK Tổng hợp Hà Nội ("Geleximco")	95.000	95.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>1.468.358</u></b>	<b><u>1.892.858</u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng*

(b) Khoản mục này chủ yếu bao gồm:

Hai khoản tiền đặt cọc 140.000 triệu đồng và 100.000 triệu đồng cho ABBA, công ty con của Ngân hàng, nhằm ủy thác cho ABBA tìm kiếm, mua tài sản phục vụ cho việc mở rộng kinh doanh của Ngân hàng theo Hợp đồng đặt cọc số 2812.2011/HĐĐC/ABB-ABBA ngày 28 tháng 12 năm 2011 và Phụ lục hợp đồng đặt cọc số 0811.2012/PLHĐĐC/ABB-ABBA ngày 08 tháng 11 năm 2012; hợp đồng đặt cọc số 0327.2012/HĐĐC/ABB-ABBA ngày 27 tháng 3 năm 2012 và Phụ lục hợp đồng đặt cọc số 1112.2012/PLHĐĐC/ABB-ABBA ngày 12 tháng 11 năm 2012. Theo Phụ lục hợp đồng, trong trường hợp ABBA chưa lựa chọn được tài sản thỏa mãn các điều kiện quy định nhưng Ngân hàng vẫn có nhu cầu thông qua ABBA để tìm kiếm tài sản phục vụ cho mục đích mở rộng kinh doanh, hợp đồng đặt cọc sẽ được tự động gia hạn toàn bộ hoặc một phần (từ thời điểm hợp đồng đến hạn đến khi các bên đã hoàn thành các nghĩa vụ của hợp đồng này hoặc có thỏa thuận khác về việc kết thúc hợp đồng). Tại ngày phát hành báo cáo này, ABBA vẫn chưa tìm được tài sản như yêu cầu và Ngân hàng vẫn có nhu cầu thông qua ABBA để tiếp tục thực hiện việc tìm kiếm này, do đó, hợp đồng đặt cọc sẽ tự động được gia hạn.

Và khoản tiền đặt cọc 250.000 triệu đồng nhằm mua mảnh đất 4A+4B ngõ 64+62B+64 phố Nguyễn Lương Bằng, phố Nam Đồng, quận Đống Đa, Hà Nội theo hợp đồng ngày 25 tháng 5 năm 2014 với giá trị hợp đồng là 375.000 triệu đồng. Theo đó, trong vòng 5 ngày kể từ ngày ký hợp đồng, Ngân hàng chuyển 250.000 triệu đồng đặt cọc và bên bán phải hoàn thành mọi thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho Ngân hàng trong vòng 90 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Trong trường hợp bên bán không thể hoàn thành việc chuyển nhượng trên, thì phải hoàn trả lại số tiền đặt cọc 250.000 triệu đồng cộng với khoản phí trong thời gian nắm giữ tương đương lãi cho vay của Ngân hàng trong cùng thời kỳ là 11%/ năm trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày Ngân hàng gửi công văn đề nghị thanh toán. Tại ngày phát hành báo cáo này, khoản tiền đặt cọc trên đã được tất toán.

(c) Chi tiết phải thu quá hạn như sau:

Chi tiết	30/6/2014	31/12/2013
	Triệu đồng	Triệu đồng
Phải thu Công ty cho thuê Tài chính II - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Gốc (*)	16.181	30.968
Phải thu Công ty cho thuê Tài chính II - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Lãi (*)	5.092	5.092
Tạm ứng lãi phát sinh chưa thu được của trái phiếu Handico (**)	4.120	4.120
<b>Tổng cộng</b>	<b>25.393</b>	<b>40.180</b>

(\*) Khoản mục này còn bao gồm khoản phải thu của Ngân hàng đối với Công ty cho thuê Tài chính II - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam cho khoản tiền gửi đã quá hạn và khoản lãi phải thu tương ứng. Ngân hàng đã tiến hành trích lập dự phòng 100% cho khoản phải thu này, bao gồm gốc và lãi tuân thủ theo hướng dẫn của Thông tư số 228 và Thông tư 89.

(\*\*) Đây là khoản Ngân hàng đã tạm ứng trước một phần lãi phát sinh tương đương 4.120 triệu đồng khi bán trái phiếu Handico cho Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thái Bình.

(d) Đây là khoản phải thu từ việc bán cổ phiếu ABS cho Công ty Cổ phần XNK Tổng hợp Hà Nội (gọi tắt là "Geleximco"), cổ đông của Ngân hàng, theo hình thức trả chậm trong 90 ngày được quy định trong Hợp đồng mua bán chứng khoán chưa niêm yết số 1412/HĐCN09 và số 2112/HĐCN09 được ký kết tại ngày 14 tháng 12 năm 2009 và ngày 21 tháng 12 năm 2009. Trong năm 2010, Geleximco đã thanh toán một phần cho Ngân hàng với tổng số tiền là 60.000 triệu đồng. Đồng thời, Ngân hàng và Geleximco cũng đã ký kết thêm phụ lục 05 ngày 24 tháng 6 năm 2014 cho Hợp đồng số 2112/HĐCN.09 về việc thay đổi thời gian thanh toán đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

(e) Đây là khoản lãi phải thu của Trái phiếu Công ty TNHH Vạn Lợi đã đến hạn tại ngày 30 tháng 7 năm 2011 nhưng chưa được thanh toán. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng đã tiến hành trích lập dự phòng cho khoản phải thu này tuân thủ theo hướng dẫn của Thông tư số 228, với tỷ lệ dự phòng 100% và với giá trị 30.164 triệu đồng cho khoản phải thu này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng*

- (f) Đây là khoản phải thu lợi nhuận năm 2012 và năm 2013 từ ABBA. Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này, ABBA vẫn chưa chuyển số lợi nhuận nêu trên cho Ngân hàng.
- (g) Đây là khoản phải thu liên quan đến số tiền ứng trước tiền thuê nhà số 65-65A đường 3/2, TP. HCM, trụ sở của ABLand.
- (h) Đây là khoản phải thu ABBA, công ty con, về tiền thuê văn phòng tại tòa nhà Geleximco 36 Hoàng Cầu, Hà Nội. Theo hợp đồng thuê ngày 13 tháng 9 năm 2010 giữa Ngân hàng và Geleximco, Ngân hàng sẽ thanh toán tiền thuê trong 10 năm và phân bổ lại khoản này cho ABBA dựa trên diện tích ABBA đã thuê lại từ Ngân hàng. Khoản phải thu từ ABBA dựa trên diện tích ABBA đã thuê lại từ Ngân hàng với giá trị 6.646 triệu đồng. Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2014, ABBA đã thanh toán lại cho Ngân hàng với giá trị 1.994 triệu đồng nên số dư của khoản phải thu còn lại tại thời điểm này là 4.652 triệu đồng.
- (i) Đây là khoản tiền đặt cọc mua cổ phần Công ty Cổ phần Dược phẩm Viễn Đông (gọi tắt là “DVD”) mà Ngân hàng đã chuyển cho ABS vào đợt phát hành cổ phần lần thứ 2 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Viễn Đông trong năm 2010 nhưng không thành công. Tại thời điểm lập báo cáo, Ngân hàng vẫn chưa thu hồi được khoản tiền này và Ngân hàng đã tiến hành trích lập 100% giá trị theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89.
- (j) Đây là khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thái Bình liên quan đến Hợp đồng chuyển giao và tiếp nhận nợ số 311212/HĐCG/ABB-TBIC ngày 31 tháng 12 năm 2012. Khoản nợ được chuyển giao và tiếp nhận là toàn bộ các khoản phải thu đối với Công ty Tài chính Cổ phần Handico tính đến ngày 28 tháng 12 năm 2012 với tổng giá trị là 107.959 triệu đồng (trong đó giá trị nợ gốc là 98.000 triệu đồng, lãi quá hạn là 9.959 triệu đồng). Theo phương thức thanh toán của hợp đồng, tại thời điểm ký kết hợp đồng này, Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thái Bình đã thanh toán cho bên Ngân hàng 5% giá trị hợp đồng, tương đương 5.150 triệu đồng. Giá trị còn lại của hợp đồng trị giá 102.809 triệu đồng sẽ được Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thái Bình thanh toán cho Ngân hàng chậm nhất là đến ngày 31 tháng 7 năm 2014. Tại ngày phát hành báo cáo này, Ngân hàng đã tiến hành mua lại khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thái Bình.
- (k) Đây là khoản chênh lệch giữa thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp theo thông báo hàng quý của cơ quan thuế lớn hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp.
- (l) Đây là khoản phải thu từ việc bán 477.458 trái phiếu HANCO 3 với tổng mệnh giá 47.745 triệu đồng đáo hạn ngày 30 tháng 6 năm 2014 cho Công ty TNHH và Sản xuất Hàng xuất khẩu Ngân Anh theo hợp đồng mua bán trái phiếu doanh nghiệp số 2.3006/HDMB.2014 ngày 30 tháng 6 năm 2014. Đây là khoản bán nợ không có truy đòi, vì vậy, Ngân hàng không trích lập dự phòng cho khoản nợ này. Tại ngày phát hành báo cáo này, Ngân hàng đã thu được khoản tiền này.

**15.2 Tài sản có khác**

	<b>30/6/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Chi phí chờ phân bổ (*)	169.559	187.672
Vật liệu, công cụ lao động đang dùng	830	965
Tài sản có khác (**)	<u>651.905</u>	<u>370.909</u>
	<u><b>822.294</b></u>	<u><b>559.546</b></u>

(\*) Bao gồm chủ yếu chi phí thuê nhà số 36 Hoàng Cầu, Quận Đống Đa, Thủ đô Hà Nội được Ngân hàng thanh toán trước trong 10 năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, chi phí chưa phân bổ của khoản tiền này là 88.767 triệu đồng.

(\*\*) Tài sản có khác chủ yếu là tiền chuyển vốn nội bộ cho ABBA, công ty con, để phục vụ kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

Chi tiết như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

Hạn mức điều chuyển	Được phê duyệt bởi chủ tịch Hội đồng Quản trị theo từng lần điều chuyển	
Số tiền đã điều chuyển trong kỳ		281.000
<b>15.3 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác</b>		
	<b>30/6/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Dự phòng khoản phải thu Công ty cho Thuê Tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ( <i>Thuyết minh số 15.1</i> )	21.273	36.060
Dự phòng phải thu lãi Trái phiếu Vạn Lợi ( <i>Thuyết minh số 15.1</i> )	30.164	21.115
Dự phòng phải thu quyền mua cổ phần DVD ( <i>Thuyết minh số 15.1</i> )	5.225	5.225
	<u><b>56.662</b></u>	<u><b>62.400</b></u>

**16. TIỀN GỬI CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC**

	<b>30/6/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
<b>Không kỳ hạn</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam	20.052	12.831
Tiền gửi không kỳ hạn bằng Ngoại tệ	99	98
<b>Có kỳ hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam	1.750.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.306.629	-
	<u><b>3.076.780</b></u>	<u><b>12.929</b></u>

**17. VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC**

	<b>30/6/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Bằng Đồng Việt Nam	8.779.700	9.100.731
Bằng Ngoại tệ	1.133.446	1.240.045
	<u><b>9.913.146</b></u>	<u><b>10.340.776</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

**18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
<b>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</b>	<b>8.538.536</b>	<b>8.634.586</b>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam	8.279.225	8.417.557
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam	5.132	9.610
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	254.089	207.133
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	90	286
<b>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</b>	<b>30.157.814</b>	<b>28.454.214</b>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam	12.580.169	10.368.365
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam	15.700.193	15.821.811
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	886.560	1.100.305
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	906.176	1.085.802
Tiền gửi vốn chuyên dùng	84.716	77.931
<b>Tiền ký quỹ</b>	<b>253.077</b>	<b>260.512</b>
Tiền gửi ký quỹ bằng Đồng Việt Nam	198.167	175.120
Tiền gửi ký quỹ bằng vàng, ngoại tệ	54.910	85.392
	<b><u>38.949.427</u></b>	<b><u>37.349.312</u></b>

Lãi suất thực tế tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>%/năm</u>	<u>%/năm</u>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam	0,9	1,00
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam	0,9	1,00
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	0,1	0,30
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	0,3	0,30
Tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam	5,56 - 7,70	6,80 - 8,50
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	0,85 - 1,0	1,25 - 1,50
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam	5,56 - 7,70	6,80 - 8,50
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	0,85 - 1,0	1,25 - 1,50

**19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO**

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng Đồng Việt Nam	75.405	63.570

Các khoản vốn nhận ủy thác từ NHNN để cho vay lại tới các doanh nghiệp mở rộng đầu tư xây dựng cơ bản. Các khoản vay này có thời hạn từ 34 tháng đến 120 tháng, với lãi suất từ 5,64% đến 6,6%/năm (năm 2013: từ 6,48% đến 8,52% % năm).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng*

**20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ**

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Chứng chỉ tiền gửi bằng Đồng Việt Nam	1.000.000	2.500.000
Dưới 12 tháng (a)	1.000.000	2.500.000
Chứng chỉ tiền gửi bằng ngoại tệ	-	946.620
Dưới 12 tháng	-	946.620
	<u>1.000.000</u>	<u>3.446.620</u>

(a) Đây là khoản tiền thu được từ việc phát hành chứng chỉ tiền gửi cho các TCTD, cụ thể như sau:

Bên mua chứng chỉ tiền gửi	Số tiền	Ngày	Ngày	Lãi suất
	Triệu đồng	phát hành	đáo hạn	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	200.000	17/9/2013	16/9/2014	7,50%
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	200.000	23/9/2013	18/9/2014	7,50%
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	300.000	19/9/2013	15/9/2014	7,50%
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	300.000	13/9/2013	12/9/2014	7,50%
	<u>1.000.000</u>			

**21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC**

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Các khoản phải trả nội bộ	24.084	824
Các khoản phải trả công nhân viên	1.223	824
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22.861	-
Các khoản phải trả bên ngoài	187.990	62.644
Các khoản chờ thanh toán	31.563	34.135
Các khoản phải trả khách hàng	135.073	18.525
Thuế khác	3.171	1.411
Thuế giá trị gia tăng	1.235	1.307
Doanh thu chờ phân bổ	9.723	6.326
Cổ tức phải trả	7.225	940
	<u>212.074</u>	<u>63.468</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng*

**22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

	Số dư đầu	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối
	kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	kỳ
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Thuế giá trị gia tăng	1.307	7.961	(8.033)	1.235
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	(62.995)	31.016	(22.347)	(54.326)
Các loại thuế khác	1.411	13.701	(11.941)	3.171
	<b>(60.277)</b>	<b>52.678</b>	<b>(42.321)</b>	<b>(49.920)</b>

(\*) Đây là khoản chênh lệch giữa thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp theo thông báo hàng quý của cơ quan thuế lớn hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp. Khoản trả thừa này đang được ghi nhận trên các khoản phải thu khác (Thuyết minh số 15.1).

**23. VỐN VÀ CÁC QUỸ**

**23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn điều	Thặng dư	Cổ phiếu	Các quỹ	Chênh	Lợi nhuận	Tổng
	lệ	vốn cổ	quỹ		lệch tỷ giá	chưa phân	
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	lệch tỷ giá	chưa phân	Triệu đồng
					hối đoái	phối	
Số dư tại ngày 01/01/2013	4.200.000	204.299	(181.141)	269.873	-	369.305	4.862.336
Tăng vốn trong năm	598.000	388.700	-	-	-	-	986.700
Giảm cổ phiếu quỹ trong năm	-	(143.796)	181.141	-	-	-	37.345
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	157.640	157.640
Trích bổ sung các quỹ cho năm trước	-	-	-	22.791	-	(22.791)	-
Trích các quỹ trong năm	-	-	-	23.646	-	(23.646)	-
Các khoản chi trực tiếp từ quỹ và các khoản chi trả khác	-	-	-	(27.209)	-	-	(27.209)
Cổ tức được chia	-	-	-	-	-	(292.666)	(292.666)
Giảm khác	-	(38)	-	-	-	-	(38)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2013</b>	<b>4.798.000</b>	<b>449.165</b>	<b>-</b>	<b>289.101</b>	<b>-</b>	<b>187.842</b>	<b>5.724.108</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	120.066	120.066
Trích bổ sung các quỹ cho kỳ trước	-	-	-	-	-	(15.763)	(15.763)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	-	-	-	-	(12.598)	-	(12.598)
Trích các quỹ trong kỳ	-	-	-	18.011	-	(18.011)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(118.230)	(118.230)
Giảm khác	-	-	-	(11.056)	-	-	(11.056)
<b>Số dư tại ngày 30/6/2014</b>	<b>4.798.000</b>	<b>449.165</b>	<b>-</b>	<b>296.056</b>	<b>(12.598)</b>	<b>155.904</b>	<b>5.686.527</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng*

Chi tiết thành phần cổ đông của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	30/6/2014			31/12/2013		
	Số cổ phần	Giá trị (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số cổ phần	Giá trị (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu (%)
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	76.856.018	768.560	16,02	76.856.018	768.560	16,02
Malayan Banking Berhad	95.961.422	959.614	20,00	95.961.422	959.614	20,00
Geleximco	62.333.062	623.331	12,99	62.333.062	623.331	12,99
Công ty tài chính quốc tế ("IFC")	48.000.000	480.000	10,00	48.000.000	480.000	10,00
Các cổ đông khác	196.649.474	1.966.495	40,99	196.649.474	1.966.495	40,99
	<b>479.799.976</b>	<b>4.798.000</b>	<b>100,00</b>	<b>479.799.976</b>	<b>4.798.000</b>	<b>100,00</b>

Trong kỳ, Ngân hàng đã công bố và chi trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu với tổng số tiền là 118.230 triệu đồng (năm 2013: 292.666 triệu đồng).

**23.2 Các quỹ**

Tình hình thay đổi các quỹ trong năm/ kỳ như sau:

	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Số dư tại ngày 01/01/2013	175.610	60.681	6.550	8.724	18.308	269.873
Phân loại lại	-	-	11.396	11.395	-	22.791
Trích bổ sung các quỹ cho năm trước	15.764	7.882	-	-	-	23.646
Trích các quỹ trong năm	-	-	(1.436)	(25.573)	(200)	(27.209)
Sử dụng trong năm	-	-	(5.890)	5.890	-	-
<b>Số dư tại ngày 31/12/2013</b>	<b>191.374</b>	<b>68.563</b>	<b>10.620</b>	<b>436</b>	<b>18.108</b>	<b>289.101</b>
Trích các quỹ trong kỳ	12.007	6.004	-	-	-	18.011
Giảm khác	-	-	(10.620)	(436)	-	(11.056)
<b>Số dư tại ngày 30/6/2014</b>	<b>203.381</b>	<b>74.567</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>18.108</b>	<b>296.056</b>

Các quỹ của Ngân hàng được trích lập phù hợp với các quy định hiện hành như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích bằng 5% thu nhập sau thuế hàng năm nhưng không vượt quá 100% vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ dự phòng tài chính được trích bằng 10% thu nhập sau thuế hàng năm nhưng không vượt quá 25% vốn điều lệ.
- Quỹ phát triển kinh doanh và các quỹ khác được trích lập dựa trên phê duyệt của các cổ đông theo đề nghị của Hội đồng Quản trị Ngân hàng.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được phân loại sang các khoản phải trả khác theo hướng dẫn của TT 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng*

**24. THU TỪ LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ**

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 Triều đồng	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 Triều đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	35.264	202.214
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.479.162	1.273.104
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	493.916	484.435
Thu lãi từ nghiệp vụ bảo lãnh	42.783	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	3.395	9.512
	<b>2.054.520</b>	<b>1.969.265</b>

**25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ**

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 Triều đồng	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 Triều đồng
Trả lãi tiền gửi	1.035.480	1.127.138
Trả lãi tiền vay	241.004	123.403
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	67.545	110.554
Chi phí hoạt động tín dụng khác	324	5.868
	<b>1.344.353</b>	<b>1.366.963</b>

**26. LÃI THUẬN TỪ CÁC KHOẢN PHÍ VÀ HOA HỒNG**

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 Triều đồng	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 Triều đồng
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>52.271</b>	<b>77.628</b>
Thu từ dịch vụ thanh toán	27.644	26.900
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	-	25.380
Thu từ dịch vụ tư vấn	556	1.361
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	3.580	5.852
Thu về dịch vụ ngân quỹ	1.905	1.569
Thu khác	18.586	16.566
<b>Chi phí hoạt động dịch vụ</b>	<b>(38.508)</b>	<b>(30.212)</b>
Chi về dịch vụ tư vấn	(5.056)	(2.175)
Chi phí bảo vệ tiền	(9.475)	(8.186)
Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(6.555)	(6.054)
Chi dịch vụ thanh toán	(2.803)	(3.331)
Chi phí hoa hồng môi giới	(6)	(36)
Chi vận chuyển, bốc xếp tiền	(770)	(583)
Chi phí kiểm đếm, phân loại và đóng gói tiền	(134)	(264)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(734)	(153)
Chi khác	(12.975)	(9.430)
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>13.763</b>	<b>47.416</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng*

**27. LÃI THUẦN TỪ KINH DOANH NGOẠI HỐI**

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 Triệu đồng	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	20.614	32.516
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	17.377	27.751
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	3.237	4.765
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(2.389)	(14.945)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(262)	(7.794)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(2.127)	(7.151)
<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>18.225</b>	<b>17.571</b>

**28. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 Triệu đồng	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	1.467	348
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(1.016)	(493)
<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>451</b>	<b>(145)</b>

**29. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 Triệu đồng	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	73.396	70.272
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(35.260)	(410)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(28.000)	(35.000)
<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>10.136</b>	<b>34.862</b>

**30. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN**

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 Triệu đồng	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 Triệu đồng
Cổ tức nhận được từ		
Chứng khoán kinh doanh	2.042	30.564
Đầu tư dài hạn khác	11.000	-
	<b>13.042</b>	<b>30.564</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

**31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
	Triệu đồng	Triệu đồng
<b>Chi phí cho nhân viên</b>	<b>225.330</b>	<b>192.980</b>
Chi lương và phụ cấp	197.716	167.420
Chi ăn ca	10.139	11.290
Chi công tác xã hội	-	330
Chi trợ cấp	17.475	13.940
<b>Chi về tài sản</b>	<b>128.843</b>	<b>116.926</b>
Trong đó khấu hao tài sản cố định	33.381	28.551
<b>Các khoản chi phí hoạt động khác</b>	<b>161.320</b>	<b>180.934</b>
Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo	26.224	40.002
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.108	1.038
Dự phòng phải thu khó đòi	-	17.583
Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	46.411	61.682
Chi vật liệu, giấy tờ in	17.010	23.931
Chi điện nước, vệ sinh cơ quan	10.188	9.159
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	12.162	8.801
Công tác phí	4.554	4.748
Chi bưu phí và điện thoại	3.930	5.408
Chi đào tạo, huấn luyện	1.282	2.169
Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	295	435
Các khoản chi khác	38.156	5.978
	<b>515.493</b>	<b>490.840</b>

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
	Triệu đồng	Triệu đồng
Lợi nhuận trước thuế	151.082	69.628
Trừ: Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(13.042)	(26.012)
Cộng:		
<i>Chi phí không liên quan đến doanh thu, thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	6	412
<i>Thù lao của Hội đồng Quản trị</i>	2.937	2.763
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>140.983</b>	<b>46.791</b>
Thuế suất	22%	25%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>31.016</b>	<b>11.698</b>

(\*) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ là 22% (năm 2013: 25%) trên thu nhập chịu thuế theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng*

Ngân hàng không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng.

**33. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 bao gồm các khoản sau đây:

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	678.311	420.853
Tiền gửi tại NHNN	1.038.444	1.375.631
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	405.399	742.651
Tín phiếu kho bạc	811.876	-
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	8.221.738	7.859.972
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>11.155.768</u></b>	<b><u>10.399.107</u></b>

**34. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Ngân hàng hiện chỉ hoạt động ở một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng và chỉ ở một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Ngân hàng không trình bày báo cáo bộ phận.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng*

**35. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

**a. Rủi ro lãi suất**

Ngân hàng chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Ngân hàng chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Ngân hàng vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Ngân hàng quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng	Đơn vị tính: Triệu đồng	
<b>Tài sản</b>											
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	678.311	-	-	-	-	-	-	678.311		
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.038.444	-	-	-	-	-	1.038.444		
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	8.430.797	2.446.292	3.291.490	1.982.000	-	-	16.150.579		
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	1.880	-	-	-	-	-	-	1.880		
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	5.762	-	-	-	-	-	-	5.762		
Cho vay khách hàng (*)	-	2.623.089	-	22.056.610	-	-	-	-	24.679.699		
Chứng khoán đầu tư (*)	-	8.538.572	10.001	1.200.000	-	202.459	1.679.410	314.325	11.944.767		
Đầu tư dài hạn (*)	-	520.696	-	-	-	-	-	-	520.696		
Tài sản cố định	-	903.451	-	-	-	-	-	-	903.451		
Tài sản có khác (*)	-	4.530.239	-	-	-	-	-	-	4.530.239		
<b>Tổng tài sản</b>	-	<b>17.802.000</b>	<b>9.479.242</b>	<b>25.702.902</b>	<b>3.291.490</b>	<b>2.184.459</b>	<b>1.679.410</b>	<b>314.325</b>	<b>60.453.828</b>		

(\*) khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng*

**a. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)**

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
<b>Nợ phải trả</b>								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	15	-	-	-	-	-	15
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	5.500.361	4.279.214	2.998.980	2.11.371	-	12.989.926
Tiền gửi của khách hàng	-	-	9.217.555	10.733.119	3.491.874	6.631.354	8.805.548	38.949.427
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	75.405	-	-	-	-	-	75.405
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	1.000.000	-	-	-	1.000.000
Các khoản nợ khác (*)	-	-	391.229	208.612	67.869	128.889	171.147	969.107
<b>Tổng nợ phải trả</b>	-	<b>75.420</b>	<b>15.109.145</b>	<b>16.220.945</b>	<b>6.558.723</b>	<b>6.971.614</b>	<b>8.976.695</b>	<b>53.983.880</b>
<b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - nội bảng</b>	-	<b>17.726.580</b>	<b>(5.629.903)</b>	<b>9.481.957</b>	<b>(3.267.233)</b>	<b>(4.787.155)</b>	<b>(7.297.285)</b>	<b>6.469.948</b>
<b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - ngoại bảng</b>	<b>18.282</b>	-	<b>499.097</b>	<b>662.049</b>	<b>1.087.675</b>	<b>1.173.838</b>	<b>923.414</b>	<b>4.574.434</b>
<b>Tổng mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất</b>	<b>18.282</b>	<b>17.726.580</b>	<b>(5.130.806)</b>	<b>10.144.006</b>	<b>(2.179.558)</b>	<b>(3.613.317)</b>	<b>(6.373.871)</b>	<b>11.044.382</b>

(\*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

*Độ nhạy đối với lãi suất*

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin đầu vào.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng*

**b. Rủi ro tiền tệ**

Ngân hàng thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Ngân hàng sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Ngân hàng không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này. Giá trị ghi sổ của tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Đơn vị tính: Triệu đồng		
	Đô la Mỹ	Đồng Euro	Ngoại tệ khác
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014</b>			<b>Tổng cộng</b>
<b>Tài sản</b>			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	66.301	2.433	2.879
Tiền gửi tại NHNN	235.675	-	-
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	2.612.027	57.412	26.654
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	(926.380)	325.909	(93.353)
Cho vay khách hàng (*)	1.598.005	344	-
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-
Tài sản có khác (*)	17.306	1	-
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3.602.934</b>	<b>386.099</b>	<b>(63.820)</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	2.440.175	-	-
Tiền gửi của khách hàng	1.291.022	798.586	14.345
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-
Các khoản nợ khác (*)	29.865	15.080	20
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>3.761.062</b>	<b>813.666</b>	<b>14.365</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng</b>	<b>(158.128)</b>	<b>(427.567)</b>	<b>(78.185)</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	<b>1.460.367</b>	<b>80.034</b>	<b>11.243</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng</b>	<b>1.302.239</b>	<b>(347.533)</b>	<b>(66.942)</b>

(\*) khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TC/TD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng*

**c. Rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Ngân hàng quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Ngân hàng tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Ngân hàng là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Ngân hàng duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn.

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Trong vòng 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014</b>								
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	678.311	-	-	-	-	678.311
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.038.444	-	-	-	-	1.038.444
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	8.430.797	2.446.292	5.273.490	-	-	16.150.579
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.880	-	-	-	-	1.880
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	5.537	225	-	-	-	5.762
Cho vay khách hàng (*)	1.687.778	700.236	309.798	981.423	10.113.470	4.577.754	6.309.240	24.679.699
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	8.548.573	1.200.000	202.459	1.679.410	314.325	11.944.767
Đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	520.696	520.696
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	253.794	649.657	903.451
Tài sản có khác (*)	-	-	830	123.495	222.101	3.477.585	706.228	4.530.239
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.687.778</b>	<b>700.236</b>	<b>19.014.170</b>	<b>4.751.435</b>	<b>15.811.520</b>	<b>9.988.543</b>	<b>8.500.146</b>	<b>60.453.828</b>

(\*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng*

**c. Rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	Quá hạn					Trong hạn			Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Trong vòng 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm		
<b>Nợ phải trả</b>									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	15	-	-	-	-	-	15
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	5.500.361	4.279.214	3.210.351	-	-	-	12.989.926
Tiền gửi của khách hàng	-	-	9.217.555	10.733.119	10.123.228	8.805.548	69.977	28.266	38.949.427
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	3.150	747	-	43.242	-	-	75.405
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	1.000.000	-	-	-	-	1.000.000
Các khoản nợ khác (*)	-	-	391.229	208.612	196.758	171.147	1.360	-	969.107
<b>Tổng nợ phải trả</b>	-	-	<b>15.112.310</b>	<b>16.221.692</b>	<b>13.530.337</b>	<b>9.019.937</b>	<b>99.603</b>	<b>8.400.543</b>	<b>53.983.880</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>1.687.778</b>	<b>700.236</b>	<b>3.901.860</b>	<b>(11.470.257)</b>	<b>2.281.183</b>	<b>968.606</b>	<b>8.400.543</b>	<b>8.400.543</b>	<b>6.469.948</b>

(\*) khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng*

**36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Ngân hàng quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Ngân hàng có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Ngân hàng gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản huy động từ tiền gửi ở thị trường 1 và thị trường 2) như đã trình bày từ Thuyết minh số 16 đến Thuyết minh số 18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Ngân hàng (bao gồm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Ngân hàng áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý (*)	
	30/6/2014 Triệu đồng	31/12/2013 Triệu đồng	30/6/2014 Triệu đồng	31/12/2013 Triệu đồng
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	678.311	420.853	678.311	420.853
Tiền gửi tại NHNN	1.038.444	1.375.631	1.038.444	1.375.631
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	16.150.579	16.116.388	16.150.579	16.116.388
Chứng khoán kinh doanh	864	2.047	(*)	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	5.762	1.078	(*)	(*)
Cho vay khách hàng	24.023.112	22.993.281	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư	11.913.715	11.125.384	(*)	(*)
Tài sản tài chính khác	4.473.577	4.377.744	(*)	(*)
	<b>58.284.364</b>	<b>56.412.406</b>	<b>17.867.334</b>	<b>17.912.872</b>

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý (*)	
	30/6/2014 Triệu đồng	31/12/2013 Triệu đồng	30/6/2014 Triệu đồng	31/12/2013 Triệu đồng
<b>Công nợ tài chính</b>				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	15	-	(*)	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	12.989.926	10.353.705	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng	38.949.427	37.349.312	(*)	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	75.405	63.570	(*)	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	1.000.000	3.446.620	(*)	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	1.001.774	854.582	(*)	(*)
	<b>54.016.532</b>	<b>52.067.789</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng*

(\*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Các công cụ mà Ngân hàng sử dụng để quản lý rủi ro tín dụng:

*Đối với hoạt động tín dụng:* Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với từng khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực, địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

*Đối với hoạt động đầu tư/cho vay trên thị trường liên ngân hàng:* Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư liên ngân hàng đối với từng đối tác cụ thể trên cơ sở phân tích, đánh giá của Ngân hàng về mức độ rủi ro của đối tác. Hạn mức đầu tư liên ngân hàng do Ban điều hành xác lập và giao Phòng Kinh doanh vốn thực hiện.

**37. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	53.444	51.200

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Ngân hàng có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trong vòng một năm	73.548	68.963
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	127.875	148.860
Sau năm năm	5.862	8.001
	<u>207.285</u>	<u>225.824</u>

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê trụ sở, thuê mặt bằng tại các chi nhánh, phòng giao dịch, thuê địa điểm đặt máy ATM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

38. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
	Triệu đồng	Triệu đồng
Bảo lãnh tài chính	2.149.834	1.197.937
<i>Cam kết bảo lãnh thanh toán</i>	630.402	228.104
<i>Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng</i>	1.031.383	744.553
<i>Cam kết bảo lãnh dự thầu</i>	488.049	225.280
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	788.238	590.434
Cam kết bảo lãnh khác	1.636.362	1.194.219
	<b>4.574.434</b>	<b>2.982.590</b>
Trừ: Tiền ký quỹ	(244.559)	(260.159)
<b>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>	<b>4.329.875</b>	<b>2.722.431</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng*

**39. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Chi tiết các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Khoản mục	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
			đến 30/6/2014	đến 30/6/2013
			Triệu đồng	Triệu đồng
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	Cổ đông	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	3.475.550	31.087.159
		Rút tiền gửi không kỳ hạn	2.416.770	30.851.177
		Nhận tiền gửi có kỳ hạn	1.731.279	1.530.674
		Rút tiền gửi có kỳ hạn	1.821.279	1.560.674
IFC	Cổ đông	Tăng vốn trong kỳ	-	480.000
Malayan Banking Berhad	Cổ đông	Tăng vốn trong kỳ	-	118.000
Geleximco	Cổ đông	Nhận tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam	2.487.097	5.450.775
		Rút tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam	2.481.628	5.447.539
		Nhận tiền gửi không kỳ hạn Đô la Mỹ	33.735	5.101
		Rút tiền gửi không kỳ hạn Đô la Mỹ	48.351	2.975
		Nhận tiền gửi không kỳ hạn EUR	272.696	-
		Rút tiền gửi không kỳ hạn EUR	272.016	-
		Nhận tiền gửi có kỳ hạn Đồng Việt Nam	24.878	134.685
		Rút tiền gửi có kỳ hạn Đồng Việt Nam	62.657	1.913.819
		Nhận tiền gửi có kỳ hạn Đô la Mỹ	76.559	-
		Rút tiền gửi có kỳ hạn Đô la Mỹ	42.145	-
ABBA	Công ty con	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	2.054.319	801.753
		Rút tiền gửi không kỳ hạn	2.046.918	801.142
		Nhận tiền gửi có kỳ hạn	469.217	448.034
		Rút tiền gửi có kỳ hạn	397.617	426.934
		Ký quỹ, đặt cọc mua tài sản	-	230.000
		Hợp tác đầu tư kinh doanh	-	450.000
		Lãi tiền gửi	6.745	2.570
		Thu nhập lãi từ ủy thác đầu tư	13.062	-
		Chi phí dịch vụ quản lý tài sản của ABBA	7.524	-
		Điều chuyển vốn nội bộ trong kỳ	281.000	-
Chia cổ tức	11.000	53.000		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng*

Các bên liên quan	Quan hệ	Khoản mục	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
			đến 30/6/2014	đến 30/6/2013
			Triều đồng	Triều đồng
ABF	Công ty liên kết	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	-	15.045
		Rút tiền gửi không kỳ hạn	-	14.858
		Nhận tiền gửi có kỳ hạn	-	4.428
		Rút tiền gửi có kỳ hạn	-	12.628
ABS	Công ty liên kết	Nhận tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam	12.087.182	4.064.211
		Rút tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam	12.033.655	4.045.513
		Nhận tiền gửi không kỳ hạn Đô la Mỹ	126	646
		Rút tiền gửi không kỳ hạn Đô la Mỹ	126	646
		Nhận tiền gửi có kỳ hạn Đồng Việt Nam	137.089	170.435
		Rút tiền gửi có kỳ hạn Đồng Việt Nam	94.166	85.435
ABLand	Công ty liên kết	Nhận tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam	47.952	52.220
		Rút tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam	48.391	51.876
		Nhận tiền gửi có kỳ hạn Đồng Việt Nam	4.694	8.762
		Rút tiền gửi có kỳ hạn Đồng Việt Nam	13.555	8.662
Công ty CP EVN Quốc Tế	Đơn vị được góp vốn	Nhận tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam	72.616	53.619
		Rút tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam	72.581	53.409
		Nhận tiền gửi có kỳ hạn Đồng Việt Nam	17.046	50.114
		Rút tiền gửi có kỳ hạn Đồng Việt Nam	43.382	50.114
Công ty Cổ phần Giấy An Hòa	Đơn vị được góp vốn	Nhận tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam	728.024	879.296
		Rút tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam	727.867	335.791
		Nhận tiền gửi không kỳ hạn Đô la Mỹ	491.927	225.975
		Rút tiền gửi không kỳ hạn Đô la Mỹ	491.870	227.020
Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực	Đơn vị được góp vốn	Nhận tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam	4.166	26.627.458
		Rút tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam	3.917	26.628.342
		Nhận tiền gửi không kỳ hạn Đô la Mỹ	-	24.785
		Rút tiền gửi không kỳ hạn Đô la Mỹ	-	53
Hội đồng quản trị	Bên liên quan	Nhận tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam	359.995	351.462
		Rút tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam	359.418	351.561
		Nhận tiền gửi không kỳ hạn Đô la Mỹ	-	37
		Rút tiền gửi không kỳ hạn Đô la Mỹ	-	36
		Nhận tiền gửi có kỳ hạn Đồng Việt Nam	28.672	363.852
		Rút tiền gửi có kỳ hạn Đồng Việt Nam	36.582	223.267
		Nhận tiền gửi có kỳ hạn Đô la Mỹ	12.590	43.744
		Rút tiền gửi có kỳ hạn Đô la Mỹ	47.731	37.359
		Đặt cọc mua nhà	250.000	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng*

Các bên liên quan	Quan hệ	Khoản mục	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
			đến 30/6/2014	đến 30/6/2013
			Triệu đồng	Triệu đồng
<b>Ban Kiểm soát</b>	Bên liên quan	Nhận tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam	1.653	1.289
		Rút tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam	1.715	1.236
		Nhận tiền gửi có kỳ hạn Đồng Việt Nam	123	333
		Rút tiền gửi có kỳ hạn Đồng Việt Nam	176	86
		Nhận tiền gửi có kỳ hạn Đô la Mỹ	109	-
<b>Ban Điều hành</b>	Bên liên quan	Nhận tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam	13.046	4.744
		Rút tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam	13.066	4.823
		Nhận tiền gửi không kỳ hạn Đô la Mỹ	117	-
		Rút tiền gửi không kỳ hạn Đô la Mỹ	107	-
		Nhận tiền gửi có kỳ hạn Đồng Việt Nam	5.278	911
		Rút tiền gửi có kỳ hạn Đồng Việt Nam	1.507	510
		Nhận tiền gửi có kỳ hạn Đô la Mỹ	243	182
		Rút tiền gửi có kỳ hạn Đô la Mỹ	172	146

Chi tiết số dư các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Khoản mục	30/6/2014	31/12/2013
			Triệu đồng	Triệu đồng
<b>EVN</b>	<b>Cổ đông</b>	Tiền gửi Đồng Việt Nam	2.989.858	2.021.078
<b>Geleximco</b>	<b>Cổ đông</b>	Tiền gửi Đồng Việt Nam	222.392	254.704
		Tiền gửi Đô la Mỹ	81.006	61.208
		Tiền gửi EURO	762.866	-
		Hợp tác đầu tư kinh doanh	95.000	95.000
		Đặt cọc tiền thuê toà nhà Tân Hoàng Cầu	4.652	5.316
		Tiền vay Đồng Việt Nam	520.500	270.249
		Phải thu tiền bán cổ phiếu ABS	70.855	70.855
<b>ABBA</b>	<b>Công ty con</b>	Tiền gửi Đồng Việt Nam	266.675	187.673
		Hợp tác đầu tư kinh doanh	-	424.450
		Ký quỹ, đặt cọc mua tài sản	240.000	140.000
		Góp vốn vào ABBA	200.000	200.000
		Phải thu cổ tức	64.000	53.000
		Phải thu lãi hợp tác đầu tư - kinh doanh	-	34.542
		Phải thu ứng trước chi phí thuê văn phòng cho ABBA	4.652	5.317
		Lãi tiền gửi	2.403	1.213
		Điều chuyển vốn nội bộ	632.000	351.000
		Phải thu đặt cọc mua tài sản	-	100.000
Lãi điều chuyển vốn nội bộ trong kỳ/năm	23.469	23.469		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng*

Các bên liên quan	Quan hệ	Khoản mục	30/6/2014	31/12/2013
			Triệu đồng	Triệu đồng
ABF	Công ty liên kết	Tiền gửi Đồng Việt Nam	4.988	5.720
ABS	Công ty liên kết	Tiền gửi Đồng Việt Nam	280.338	183.888
		Tiền gửi Đô la Mỹ	7	7
		Tiền gửi giao dịch chứng khoán tại ABS	53	124
ABLand	Công ty liên kết	Tiền gửi Đồng Việt Nam	4.885	14.186
		Phải thu ABLand (Thuyết minh 15.1)	13.245	13.245
Công ty CP EVN Quốc Tế	Đơn vị được góp vốn	Tiền gửi Đồng Việt Nam	13.846	40.147
		Tiền gửi Đồng Việt Nam	204	31
Công ty Cổ phần Giấy An Hòa	Đơn vị được góp vốn	Tiền gửi Đô la Mỹ	88	46
		Tiền gửi EURO	3	
		Hợp tác đầu tư kinh doanh	200.000	200.000
Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực	Đơn vị được góp vốn	Tiền gửi Đồng Việt Nam	291	5.676
		Tiền gửi Đô la Mỹ	-	98
Hội đồng quản trị	Bên liên quan	Tiền gửi Đồng Việt Nam	8.518	15.842
		Tiền gửi Đô la Mỹ	10.027	45.168
		Đặt cọc mua nhà	250.000	-
Ban Kiểm soát	Bên liên quan	Tiền gửi Đồng Việt Nam	96	211
		Tiền gửi Đô la Mỹ	109	-
Ban Điều hành	Bên liên quan	Tiền gửi Đồng Việt Nam	5.853	1.241
		Tiền gửi Đô la Mỹ	1.760	1.671

**40. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng*


**41. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ/NĂM**

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
USD	21.246	21.036
EUR	29.099	29.031
GBP	36.318	34.832
CHF	23.923	23.687
JPY	210	201
SGD	17.074	16.673
CAD	19.996	19.816
AUD	20.083	18.803


**42. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Một số chỉ tiêu trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, chi tiết như sau:

Khoản mục	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau
	Triệu đồng	Triệu đồng	phân loại lại Triệu đồng
<b>Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán</b>			
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	1.528.212	1.194.219	2.722.431
Thư tín dụng chưa thanh toán	517.073	-	517.073
Bảo lãnh khác	1.011.139	1.194.219	2.205.358
Các cam kết đưa ra	1.194.219	(1.194.219)	-
Cam kết ngoại tệ	1.194.219	(1.194.219)	-

  
 Ông Nguyễn Công Anh  
 Phó phòng tài chính kế toán

  
 Ông Bùi Quốc Việt  
 Kế toán trưởng

  
 Ông Phạm Duy Hiếu  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 18 tháng 9 năm 2014

